

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2020/DS-ST
Ngày: 16-11-2020
Về việc Tranh chấp tài sản
chung và tranh chấp về thừa
kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Liêng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Vân;
2. Ông Từ Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Anh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 16 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 127/2020/TLST- DS ngày 17 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Lê Thị K, sinh năm 1937; thường trú: Số 1/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt ngày 09/11/2020.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1996; thường trú: Xóm 3, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 27/3/2020). Có mặt.

- Bị đơn:

1/ Ông Bùi Tấn T, sinh năm 1963; thường trú: Số 19, đường 219, tổ 5, ấp 5, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

2/ Ông Bùi Công A, sinh năm 1967; thường trú: Số 17/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Bùi Thị L, sinh năm 1952; thường trú: Số 110A, đường N, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2/ Bà Bùi Thị Ngọc A, sinh năm 1960; thường trú: Số 3/23B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

3/ Ông Bùi Quang C, sinh năm 1961; thường trú: Số 1/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4/ Bà Bùi Thị Bạch M, sinh năm 1969; thường trú: Số 2/23B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt ngày 09/11/2020, có yêu cầu vắng mặt ngày 16/11/2020.

5/ Bà Bùi Thị Thu V, sinh năm 1973; thường trú: Số 26/2A, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6/ Bà Bùi Thị Tuyết N, sinh năm 1977; thường trú: Số 1020/19B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7/ Bà Bùi Thị Thu S, sinh năm 1979; thường trú: Số 24/32, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt ngày 09/11/2020, có yêu cầu vắng mặt ngày 16/11/2020.

8/ Ông Bùi Thanh X, sinh năm 1982; thường trú: Số 01/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

9/ Bà Bùi Thị Kim S, sinh năm 1985; thường trú: Số 01/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

10/ Bà Bùi Thị K, sinh năm 1931; thường trú: Số 340/11B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

11/ Bà Lê Phương Hoàng D, sinh năm 1993; thường trú: Số 1/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

12/ Ông Lê Hồng K, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1978; cùng thường trú: Số 73/8A, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

13/ Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1988 và ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1974; cùng thường trú: Ấp 2, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau; cùng tạm trú: Số 1/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

14/ Ông Lê Văn G, sinh năm 1973 và bà Lê Thị H, sinh năm 1980; cùng thường trú: Số 96, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt;

15/ Ủy ban nhân dân thành phố D; địa chỉ: Trung tâm hành chính thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

16/ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố D; địa chỉ: Trung tâm hành chính thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người tham gia tố tụng khác.

Người làm chứng: Bà Phạm Thị Hải D, sinh năm 1981; thường trú: Xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/7/2020, ngày 22/9/2020, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ K và chồng là Bùi Văn C có 10 người con gồm Bùi Thị Ngọc A, Bùi Công A, Bùi Tấn T, Bùi Quang C, Bùi Thị Bạch M, Bùi Thị Thu V, Bùi Thị Tuyết N, Bùi Thị Thu S, Bùi Thanh X, Bùi Thị Kim S. Ngoài ra, trước khi kết hôn với cụ K, cụ C có vợ tên Tô Thị H, giữa cụ H với cụ C còn có 01 con chung tên Bùi Thị L. Ngoài ra, cụ C không còn con riêng, con nuôi nào khác. Ngày 01/3/2017, cụ C chết.

Tài sản tranh chấp: Quyền sử dụng đất diện tích 1997,6m² (chưa trừ diện tích thu hồi 97,2m²) thuộc thửa 4988 tờ bản đồ 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10298 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 29/6/2009 cho cụ Bùi Văn C có nguồn gốc là của ông bà để lại, vợ chồng cụ K quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Trên đất có 01 căn nhà. Khi cụ C còn sống vào khoảng năm 2008-2009, hai vợ chồng cụ đã chia đất cho các con theo đó Bùi Thị Ngọc A, Bùi Công A, Bùi Tấn T, Bùi Quang C, Bùi Thị Bạch M, Bùi Thị Thu V, Bùi Thị Tuyết N, Bùi Thị Thu S, Bùi Thị L, Bùi Thị Kim S đều đã được chia. Riêng con út Bùi Thanh X sống cùng cha mẹ là chưa được chia. Ngày 24/9/2016, vợ chồng cụ K lập 1 tờ di chúc, lúc đó ý nguyện của vợ chồng cụ để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất cho con út Bùi Thanh X được hưởng, sau khi vợ chồng cụ K chết thì ông X được toàn quyền quản lý, sử dụng khối tài sản trên. Tờ di chúc không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng thực, có 01 người làm chứng chứng kiến việc lập di chúc trên. Năm 2017 cụ C chết, giữa cụ K và các con xảy ra tranh chấp nên cụ K dọn sang nhà con gái ở trong khi chờ Tòa án giải quyết tranh chấp. Tờ di chúc trên không hợp pháp do không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chứng thực và không đủ người làm chứng theo quy định của Bộ luật Dân sự. Hiện nay trong tổng diện tích đất 1997,6m², UBND thành phố D đã có quyết định thu hồi diện tích 97,2m² để cải tạo mở rộng đường. Căn cứ vào hồ sơ bồi thường giải tỏa thì phần đất, cây trồng được bồi thường 925.670.000đ, ngoài ra còn có 31.563.900đ là khoản đền bù tài sản, công trình trên đất do những người thuê đất của cụ K đầu tư. Do có phát sinh tranh chấp nên chưa nhận tiền đền bù và cũng chưa thực hiện việc bàn giao đất.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau đây:

- Tuyên bố di chúc lập ngày 24/10/2016 là không hợp pháp;
- Chia tài sản chung của vợ chồng giữa cụ Lê Thị K với cụ Bùi Văn C là quyền sử dụng đất diện tích 1900,4m² (sau khi trừ đi diện tích đất thu hồi

97,2m²) thuộc thửa 4988, tờ bản đồ số 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương thành 2 phần bằng nhau. Cụ Lê Thị K yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung trên bằng hiện vật tương đương 950,2m².

- Chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn C đối với diện tích 950,2m² thuộc 01 phần thửa 4988, tờ bản đồ số 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho 12 kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật của cụ Bùi Văn C, kỷ phần của cụ K thì cụ không nhận mà cho Bùi Thanh X.

- Chia tài sản chung của vợ chồng giữa cụ Lê Thị K với cụ Bùi Văn C là khoản tiền đền bù do thu hồi đất, cây trồng 925.670.000đ. Cụ K yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền trên là 462.835.000đ;

- Chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn C đối với khoản tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất là 462.835.000đ thành 12 kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật; kỷ phần của cụ K thì cụ không nhận mà cho Bùi Thanh X.

Đối với số tiền 31.563.900đ đền bù tài sản công trình của những người thuê đất thì nguyên đơn sẽ có trách nhiệm trả lại cho những người thuê; trong vụ án này, không yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng thuê tài sản. Đối với 01 số tài sản như cây trồng, nhà tạm, mái che, nhà kho, sân bê tông, tường gạch, điện kế, đồng hồ nước nguyên đơn xác định không tranh chấp.

- *Tại bản tự khai ngày 07/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Công A trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

Về tài sản tranh chấp: Quyền sử dụng đất diện tích 1997,6m² (chưa trừ diện tích thu hồi 97,2m²), trên đất có căn nhà thờ và căn nhà cấp 4 thuộc thửa 4988 tờ bản đồ 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10298 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 29/6/2009 cho cha ông có nguồn gốc là của ông nội để lại. Sau này, cha ông quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cha còn sống, đã chia đất hết cho các con, chỉ có em trai út Bùi Thanh X là chưa được chia. Vì vậy, cha ông mới lập di chúc để lại toàn bộ tài sản trên cho em ông, đồng thời các anh chị em trong gia đình không được tranh chấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý chia cho nguyên đơn 50% tài sản mà phải để lại hết cho em ông là Bùi Thanh X. Trường hợp Tòa án chia thừa kế của cha ông theo quy định của pháp luật thì kỷ phần của ông, ông không nhận mà cho Bùi Thanh X;

Về khoản tiền đền bù: Trường hợp Tòa án chia số tiền đền bù theo quy định về thừa kế thì kỷ phần của ông, ông không nhận mà cho Bùi Thanh X.

Số tiền đền bù tài sản của những người thuê đất là 31.563.900đ, ông thống nhất trả cho họ, không có ý kiến gì, trong vụ án này ông không yêu cầu giải quyết quan hệ thuê tài sản. Đối với các tài sản như cây trồng, nhà tạm, mái che,

nhà kho, sân bê tông, tường gạch, điện kế, đồng hồ nước ông xác định không tranh chấp.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Công T trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn.

Trong vụ án này, ông T xác định không tranh chấp, đề nghị Tòa án xem xét vì toàn bộ tài sản đã được cha ông để lại cho em Bùi Thanh X. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì đề nghị xem xét chia cho Bùi Thanh X thêm 01 phần nữa vì khi cha còn sống chưa chia đất cho ông Xuân, đối với kỹ phần của ông, ông không nhận mà cho Bùi Thanh X. Ngoài ra, ông thống nhất với ý kiến của ông A.

Tại bản tự khai ngày 07/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ngọc A trình bày:

Về quan hệ huyết thống, nguồn gốc tài sản tranh chấp: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý vì cha bà đã để lại di chúc toàn bộ tài sản cho Bùi Thanh X. Trường hợp Tòa án không chấp nhận tờ di chúc và chia thừa kế theo quy định của pháp luật thì kỹ phần của bà, bà không nhận mà cho Bùi Thanh X. Ngoài ra, bà thống nhất với toàn bộ ý kiến của bị đơn ông A.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh X trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

Về tài sản tranh chấp: Quyền sử dụng đất diện tích 1997,6m² (chưa trừ diện tích thu hồi 97,2m²) thuộc thửa 4988 tờ bản đồ 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10298 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 29/6/2009 cho cha ông có nguồn gốc là của ông nội ông để lại. Trên đất có 01 căn nhà thờ để ở và 01 căn nhà cấp 4 hiện nay ông đang sử dụng để làm nơi nấu nướng, chứa đồ. Cha ông quản lý sử dụng từ trước 1975 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi cha ông còn sống đã chia đất hết cho các anh chị em trong gia đình, ông là con út sống cùng cha mẹ nên chưa được chia. Cha ông có nguyện vọng để lại toàn bộ đất, nhà thờ cho ông nên lập tờ di chúc, nay đề nghị Tòa án xem xét. Trường hợp có căn cứ để chia thừa kế của cha ông theo pháp luật thì ông yêu cầu được nhận kỹ phần theo hiện vật.

Về số tiền đền bù bồi thường, ông cũng yêu cầu được nhận theo quy định. Ông thống nhất với ý kiến của ông A. Đối với kỷ phần của các anh, chị không nhận mà cho ông thì ông sẽ tự nguyện chịu án phí trên số tài sản ông được nhận theo quy định.

Tại bản tự khai ngày 07/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bà thống nhất về quan hệ huyết thống theo trình bày của nguyên đơn.

Về tài sản tranh chấp, bà cho rằng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của cha bà, đồng thời cha bà đã có di chúc để lại tài sản cho em trai Bùi Thanh X nên bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp có căn cứ để chia thừa kế của cha bà thì bà yêu cầu được nhận kỷ phần theo giá trị đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 và căn nhà thờ để ở; còn tiền đền bù bà không nhận mà cho em trai Bùi Thanh X.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/5/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang C trình bày:

Thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc tài sản tranh chấp như nguyên đơn trình bày. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì. Trường hợp có căn cứ để chia thừa kế của cha ông theo quy định của pháp luật thì kỷ phần của ông, ông không nhận mà cho em là Bùi Thanh X.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Tuyết N, Bùi Thị Thu S, Bùi Thị Thu V, Bùi Thị Kim S, Bùi Thị Bạch M có ý kiến đứng về phía nguyên đơn. Đối với kỷ phần được hưởng thừa kế của cha các bà, các bà không nhận mà cho ông Bùi Thanh X.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Phương Hoàng D có ý kiến đứng về ý kiến, yêu cầu của ông Bùi Thanh X.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/8/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị K trình bày:

Bà là em gái ruột của ông Bùi Văn C, nguyên phần đất hiện nay nguyên đơn khởi kiện tranh chấp có nguồn gốc là của ông cố để lại, sau đó cha mẹ bà canh tác sử dụng. Năm 1959, ông C kết hôn với bà K, sau khi mẹ của bà chết năm 1977 thì ông C trực tiếp quản lý sử dụng, sau đó đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ phần đất là của ông bà, cha mẹ để lại cho ông C, không liên quan đến bà. Trong vụ án này, bà không có ý kiến, yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H trình bày:

Các ông, bà là người thuê đất của gia đình cụ K, quá trình thuê có xây dựng nhà tạm để ở. Nay cụ K và các con tranh chấp thừa kế, các ông bà không

có ý kiến gì, quan hệ thuê trong vụ án này các ông bà không yêu cầu giải quyết, trường hợp có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- *Tại công văn số 529/TTPTQĐ ngày 13/11/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố D trình bày:* Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố D đã cung cấp thông tin cho Tòa án toàn bộ hồ sơ thu hồi, bồi thường của ông Bùi Văn C thuộc dự án nâng cấp mở rộng đường C. Nay trung tâm phát triển quỹ đất không có ý kiến gì liên quan đến quá trình giải quyết, xét xử của Tòa án.

- *Tại công văn số 2624/UBND-NC ngày 17/11/2020 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố D trình bày:* Không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- *Tại bản tự khai ngày 22/9/2020, người làm chứng bà Phạm Thị Hải D trình bày:* Ngày 24/10/2016, bà có chứng kiến việc cụ C và cụ K lập di chúc để định đoạt toàn bộ tài sản hiện nay đang tranh chấp cho ông Bùi Thanh X. Tờ di chúc chỉ có 01 mình bà làm chứng, không ra phòng công chứng chứng thực.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Đất ODT diện tích 154,8m² giá 25.000.000đ/m², thành tiền 3.870.000.000đ; đất trồng cây lâu năm diện tích 1745,6m² giá 18.000.000đ/m², thành tiền 31.420.800.000đ. Tài sản các bên tranh chấp trên đất bao gồm: Nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men, tường gạch xây tô sơn nước, cột gạch + khung BTCT, phía trước có đồ ceno mặt tiền, cửa gỗ + nhôm kính (trần thạch cao phía sau), mái ngói, phía ngoài mặt tiền có dán đá trang trí diện tích nhà 152,4m², trị giá 320.954.400đ; 01 nhà ở riêng lẻ loại 01 tầng có kết cấu nền gạch men + bê tông xi măng, cột gạch + gỗ, mái ngói, kèo, nui, mè, gỗ, cửa sắt kính, diện tích nhà 42,2m², trị giá 45.491.600đ. Đối với cây trồng, nhà tạm, mái che, nhà kho, sân bê tông, tường gạch, điện kè, đồng hồ nước theo biên bản thẩm định ngày 15/5/2020, các đương sự xác định không tranh chấp.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết vắng mặt, Tòa án căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là đúng.

Trong vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật chia thừa kế là chưa đầy đủ mà phải là tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các ông, bà Lê Thị K, Bùi Thị Ngọc A, Bùi Công A, Bùi Tấn T, Bùi Quang C, Bùi Thị Bạch M, Bùi Thị Thu V, Bùi Thị Tuyết N, Bùi Thị Thu S và Bùi Thị Kim S không nhận kỷ phần thừa kế; đề nghị tòa án xem xét trích 01 phần công sức tôn tạo tài sản cho ông Xuân là 10% trên phần di sản thừa kế;

Ông Bùi Thanh X được hưởng hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán giá trị 01 kỷ phần thừa kế cho bà Bùi Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Bị đơn ông Bùi Tấn T, có địa chỉ thường trú tại số 19, đường 219, tổ 5, ấp 5, xã H, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, còn bị đơn ông Bùi Công A, thường trú tại 17/24B, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ngày 04/4/2020, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố D là nơi cư trú của ông A để thụ lý giải quyết. Căn cứ vào điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm h, khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Việc xác định quan hệ pháp luật: Nguyên đơn cụ Lê Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng và chia thừa kế của chồng là cụ Bùi Văn C. Căn cứ vào các khoản 2, 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 thì đây là tranh chấp về chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Quang C, bà Bùi Thị Thu V, bà Bùi Thị Tuyết N, bà Bùi Thị Thu S, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị K, bà Lê Phương Hoàng D, ông Lê Hồng K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố D và Ủy ban nhân dân thành phố D có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Người làm chứng bà Phạm Thị Hải D đã có bản tự khai gửi cho Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đồng thời có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ huyết thống: Các đương sự thống nhất cụ Lê Thị K và cụ Bùi Văn C là vợ chồng có 10 người con chung tên Bùi Thị Ngọc A, Bùi Công A, Bùi Tấn T, Bùi Quang C, Bùi Thị Bạch M, Bùi Thị Thu V, Bùi Thị Tuyết N, Bùi Thị Thu S, Bùi Thanh X, Bùi Thị Kim S. Ngoài ra, trước khi kết hôn với cụ K, cụ C có vợ tên Tô Thị H (chết năm 1957), giữa cụ H với cụ C có 01 con chung tên Bùi Thị L. Ngoài ra, cụ C không còn con riêng, con nuôi nào khác. Ngày 01/3/2017, cụ C chết theo giấy chứng tử số 25/KT/2017 do Ủy ban nhân dân phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương cấp. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Theo chứng cứ do các đương sự cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập thể hiện: Diện tích đất 1997,6m² thuộc thửa 4988 tờ bản đồ 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10298 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 29/6/2009 cho cụ Bùi Văn C có nguồn gốc là của ông bà để lại. Cụ C là người sử dụng từ trước năm 1975 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2008. Năm 1958-1959, cụ K chung sống với cụ C đến năm 1963 hai cụ thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quyền sử dụng đất trên có nguồn gốc là của cha mẹ cụ C để lại, căn cứ vào Công văn số 164/UBND-TNMT ngày 10/6/2008 của Ủy ban nhân dân xã T (BL 196) xác nhận về nguồn gốc đất “*Trước năm 1975 do ông Bùi Văn C sử dụng, sau năm 1975 cũng do ông Bùi Văn C sử dụng ổn định cho đến nay không ai tranh chấp*”. Do đó, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất trên là của cụ C được thừa hưởng từ cha mẹ, sử dụng ổn định từ trước năm 1975 và được cấp giấy chứng nhận lần đầu số H09761 ngày 05/9/2008. Căn cứ vào hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất cho các con của hai cụ vào năm 2009 đều thể hiện cả hai cụ là người tặng cho các con đất, đồng thời trong toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các đương sự không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh quyền sử dụng đất trên là tài sản riêng của cụ C. Trên đất, 02 cụ xây dựng 01 căn nhà cấp 4, 01 căn nhà thờ để ở và 01 số tài sản khác như biên bản thẩm định ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D. Quyền sử dụng đất trên và các tài sản gắn liền với đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa hai cụ nên căn cứ vào các Điều 27, 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có đủ cơ sở xác định khối tài sản trên là tài sản chung của cụ C và cụ K.

[3] Xét yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp thấy rằng: Di chúc ngày 24/9/2016 của cụ Bùi Văn C, cụ Lê Thị K lập có nội dung “*Tôi Bùi Văn C là chủ sử dụng đất diện tích 1997,6m² thửa đất 4988 tờ bản đồ 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thị xã D, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 154,8m²...Sau khi tôi và vợ là bà Lê Thị K chết thì ông Bùi Thanh X có toàn quyền sử dụng, sở hữu tài sản trên*”. Tờ di chúc được đánh máy có 01 người làm chứng, cụ K và cụ C có ký tên, điểm chỉ nhưng không được chứng thực. Quá trình tố tụng, cụ K xác định lúc đó cụ và chồng có ý nguyện sẽ để lại toàn bộ tài sản trên cho con út là

Bùi Thanh X vì trước đó các con đều đã được 02 cụ chia đất chỉ có ông X là chưa được chia. Sau khi cụ C chết, các bên phát sinh tranh chấp nên cụ mới yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp. Căn cứ vào Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2015 *“Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng phải xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc”*. Đối chiếu quy định trên, tờ di chúc được đánh máy mặc dù hai cụ có ký tên, điểm chỉ nhưng chỉ có 01 người làm chứng là không phù hợp. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tuyên bố di chúc không hợp pháp là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn: Như đã phân tích ở mục [2.2] toàn bộ tài sản tranh chấp là khối tài sản chung giữa nguyên đơn với cụ C, nên xét theo phần trong sở hữu chung thì cụ C trước khi chết và cụ K, mỗi người có phần quyền sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung. Căn cứ vào hồ sơ thu hồi, bồi thường do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố D cung cấp, ngày 19/12/2018 Ủy ban nhân dân thị xã D có thông báo số 1259/TB-UBND về việc thu hồi 97,2m² thuộc thửa 4988 tờ bản đồ 20 trong tổng diện tích 1997,6m² cấp cho cụ Bùi Văn C để cải tạo nâng cấp mở rộng đường C. Do đó, diện tích đất còn lại là 1900,4m². Căn cứ quyết định số 7544/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã D về việc bồi thường, hỗ trợ đất, tài sản gắn liền với đất của cụ Bùi Văn C là 923.400.000đ về đất, 2.2700.000đ về cây trồng, 16.464.000đ về nhà và 15.099.900đ về công trình phụ vật kiến trúc. Việc Ủy ban nhân dân thành phố D có quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường, các đương sự xác định không khiếu nại hay ý kiến gì. Do nội bộ trong gia đình có tranh chấp nên hiện nay chưa nhận tiền đền bù và cũng chưa bàn giao đất cho Ủy ban nhân dân thành phố D. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và các con của nguyên đơn đều thừa nhận trong diện tích đất tranh chấp hiện nay nguyên đơn đang cho ông Lê Hồng K, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Trọng T, bà Nguyễn Thị Ngọc M, ông Lê Văn G, bà Lê Thị H thuê. Quá trình thuê, những người thuê có xây dựng nhà tạm, 01 số công trình phụ để ở và sinh hoạt. Trong số tiền được bồi thường, nguyên đơn chỉ có tiền bồi thường về đất và cây trồng, còn tiền bồi thường về nhà, công trình vật kiến trúc là của những người đang thuê. Trong vụ án này, nguyên đơn, các con của nguyên đơn và những người thuê xác định không tranh chấp gì hợp đồng thuê, quan hệ thuê tài sản, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác nên Tòa án không xem xét. Đối với số tiền bồi thường tài sản của những người thuê thì nguyên đơn và các con sẽ có trách nhiệm trả lại cho họ khi nhận tiền bồi thường tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố D. Như vậy, tài sản chung của cụ C, cụ K là 1900,4m² có 154,8m² ODT trị giá 3.870.000.000đ; đất trồng cây lâu năm diện tích 1745,6m² trị giá 31.420.800.000đ, tài sản gắn liền trên đất trị giá 366.446.000đ, tiền bồi thường 925.670.000đ. Do toàn bộ tài sản trên là tài sản chung giữa cụ C với cụ K, cụ K được quyền sở hữu đối với $\frac{1}{2}$ tài sản chung trên. Tại phiên tòa, cụ K xác định chỉ yêu cầu chia 50% quyền sử dụng đất tương đương 950,2m² làm tròn

thành 950m² và 50% số tiền bồi thường là 462.835.000đ nên Tòa án chấp nhận. Đối với 50% tài sản gắn liền trên đất thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn tương đương 183.223.000đ thì nguyên đơn không nhận mà cho con là Bùi Thanh X. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Tòa án ghi nhận. Tòa án công nhận cho nguyên đơn 950m² trong đó có 4,4m² ODT, 42,3m² HLATĐB, 903,3m² CLN, nguyên đơn có nguyện vọng lấy phần đất trống, tuy nhiên khi chia đất còn phụ thuộc vào hình thể thửa đất, do đó trong phần đất chia cho nguyên đơn có 12,8m² diện tích nhà (hiện nay ông X đang sử dụng làm nơi nấu nướng, chứa đồ), do đó việc chia 01 phần nhà trên cho nguyên đơn cũng không ảnh hưởng đến kết cấu, công năng sử dụng của tài sản đồng thời ông X cũng không có ý kiến gì. Như vậy, tổng giá trị tài sản nguyên đơn được chia là 17.607.433.400đ. Ngoài ra, trên đất còn có 01 số tài sản là cây trồng, nhà tạm, mái che, nhà kho, sân bê tông, tường gạch, điện kế, đồng hồ nước các đương sự xác định không tranh chấp nên Tòa án không xem xét.

[5] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn C: Do di chúc ngày 24/9/2016 không hợp pháp nên việc nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn C theo quy định của pháp luật là phù hợp với các Điều 649, 650 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015 hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Bùi Văn C gồm có 12 người: cụ Lê Thị K, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị Ngọc A, ông Bùi Công A, ông Bùi Tấn T, ông Bùi Quang C, bà Bùi Thị Bạch M, bà Bùi Thị Thu V, bà Bùi Thị Tuyết N, bà Bùi Thị Thu S, ông Bùi Thanh X và bà Bùi Thị Kim S. Cụ Bùi Văn C chết không để lại các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan nên phần di sản thừa kế của cụ được chia cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất là 12 người. Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015, mỗi đồng thừa kế được hưởng một phần di sản bằng nhau. Di sản của cụ Bùi Văn C trong khối tài sản chung với cụ K là 950,4m² đất, 462.835.000đ tiền bồi thường và 183.223.000đ trị giá tài sản gắn liền trên đất. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất 50% số tiền đền bù là 462.835.000đ sẽ giao cho ông Bùi Thanh X được hưởng, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Tòa án ghi nhận.

[6] Như vậy, tổng giá trị di sản để chia thừa kế của cụ C là 950,4m² đất có 150,4m² ODT và 800m² CLN, trị giá 18.160.000.000đ; 183.223.000đ trị giá nhà; tổng giá trị là 18.343.223.000đ. Các đương sự đều thừa nhận hiện nay ông Bùi Thanh X là người sống cùng vợ chồng nguyên đơn trên phần đất tranh chấp từ khi còn nhỏ và khi cụ C còn sống chưa chia tài sản cho ông X nên cần tính cho ông X 10% công sức cải tạo, giữ gìn khối tài sản chung trên tương đương 1.834.322.300đ. Di sản còn lại của cụ C để chia thừa kế là 16.508.900.700đ được chia thành 12 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 1.375.741.725đ. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bùi Thị Ngọc A, Bùi Công A, Bùi Tấn T, Bùi Quang C, Bùi Thị Bạch M, Bùi Thị Thu V, Bùi Thị Tuyết N, Bùi Thị Thu S, Bùi Thị Kim S xác định không nhận kỷ phần thừa kế mà cho ông Bùi Thanh X, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Tòa án ghi nhận. Bà Bùi Thị L yêu cầu được nhận 01 kỷ phần

thừa kế theo giá trị còn nhà đất giao cho ông Bùi Thanh X quản lý để thờ cúng ông bà. Do đó, Tòa án giao quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền trên đất cho ông Bùi Thanh X được hưởng, đồng thời ông X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị L 01 kỳ phần thừa kế là 1.375.741.725đ.

[7] Từ những phân tích trên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố di chúc ngày 24/9/2016 là không hợp pháp; nguyên đơn được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 950m², tài sản gắn liền trên đất, số tiền đền bù là 462.835.000đ, tổng giá trị tài sản nguyên đơn được hưởng là 17.607.433.400đ; ông Bùi Thanh X được quyền quản lý sử dụng diện tích 950,4m² cùng các tài sản gắn liền trên đất, số tiền đền bù là 462.835.000đ; ông Bùi Thanh X được hưởng 10% công sức tôn tạo tài sản là 1.834.322.300đ; giá trị tài sản trên đất nguyên đơn cho ông X là 169.424.600đ. Tổng giá trị tài sản mà ông Bùi Thanh X được hưởng là 17.599.740.875đ. Tòa án giao quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất cho ông X quản lý sử dụng, đồng thời ông Bùi Thanh X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị L 01 kỳ phần thừa kế là 1.375.741.725đ.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D là phù hợp nên chấp nhận.

[9] Chi phí tố tụng: Chi phí trích lục hồ sơ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.600.000đ, nguyên đơn tự nguyện chịu được khấu trừ vào số tiền đã ứng nộp tại Tòa án.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L là người cao tuổi đồng thời có đơn xin miễn án phí nên Tòa án xem xét chấp nhận miễn toàn bộ án phí. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh X tự nguyện chịu án phí trên số tài sản được chia theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 2, 5 Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 3, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651, 660; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 27, 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Lê Thị K về tranh chấp tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

1. Tuyên bố di chúc lập ngày 24/9/2016 là không hợp pháp.

2. Cụ Lê Thị K được quyền quản lý sử dụng diện tích 950m² (có 4,4m²ODT, 42,3m² HLATĐB, 903,3m² CLN) thuộc 01 phần thửa 4988 tờ bản đồ 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10298 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 29/6/2009 và các tài sản gắn liền trên đất (Vị trí B sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Cụ Lê Thị K được quyền sở hữu 50% số tiền đền bù là 462.835.000 (bốn trăm sáu mươi hai triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Bùi Văn C để lại là 18.343.223.000 (mười tám tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu hai trăm hai mươi ba nghìn) đồng (150,4m² ODT và 800m² CLN, trị giá 18.160.000.000đ; 183.223.000đ trị giá nhà) và 462.835.000 (bốn trăm sáu mươi hai triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng tiền bồi thường.

- Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Lê Thị K, bà Bùi Thị Ngọc A, ông Bùi Công A, ông Bùi Tấn T, ông Bùi Quang C, bà Bùi Thị Bạch M, bà Bùi Thị Thu V, bà Bùi Thị Tuyết N, bà Bùi Thị Thu S và bà Bùi Thị Kim S từ chối nhận kỷ phần thừa kế đối với số tiền đền bù và tặng cho ông Bùi Thanh X.

- Ông Bùi Thanh X được quyền sở hữu số tiền đền bù là 462.835.000 (bốn trăm sáu mươi hai triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

- Trích công sức giữ gìn tôn tạo khối tài sản cho ông Bùi Thanh X 10% thành tiền là 1.834.322.300 (một tỷ tám trăm ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi hai nghìn ba trăm) đồng.

Chia di sản thừa kế của cụ Bùi Văn C còn để lại là ½ giá trị quyền sử dụng đất và ½ giá trị tài sản gắn liền với đất cho 12 đồng thừa kế bao gồm cụ Lê Thị K, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị Ngọc A, ông Bùi Công A, ông Bùi Tấn T, ông Bùi Quang C, bà Bùi Thị Bạch M, bà Bùi Thị Thu V, bà Bùi Thị Tuyết N, bà Bùi Thị Thu S, ông Bùi Thanh X và bà Bùi Thị Kim S, mỗi kỷ phần được hưởng là 1.375.741.725 (một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm hai mươi lăm) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Lê Thị K, bà Bùi Thị Ngọc A, ông Bùi Công A, ông Bùi Tấn T, ông Bùi Quang C, bà Bùi Thị Bạch M, bà Bùi Thị Thu V, bà Bùi Thị Tuyết N, bà Bùi Thị Thu S và bà Bùi Thị Kim S từ chối nhận kỷ phần thừa kế đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất và tặng cho ông Bùi Thanh X.

5. Chia cho ông Bùi Thanh X được quyền quản lý sử dụng 950,4m² (150,4m² ODT; 53,9m² HLATĐB; 746,1m² CLN) thuộc 01 phần thửa 4988 tờ bản đồ 20 tọa lạc khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H10298 do Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thành phố D) cấp ngày 29/6/2009 và các tài sản gắn liền trên đất (Vị trí C sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông Bùi Thanh X có nghĩa vụ thanh toán cho bà Bùi Thị L kỷ phần thừa kế là 1.375.741.725 (một tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm hai mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Cụ Lê Thị K và ông Bùi Thanh X có nghĩa vụ liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố D để nhận tiền đền bù được chia theo quyết định của bản án.

7. Cụ Lê Thị K và những người thừa kế của cụ Bùi Văn C có trách nhiệm liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố D nhận số tiền đền bù 31.563.900 (ba mươi một triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm) đồng để thanh toán cho những người thuê đất.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không tranh chấp 01 số tài sản như cây trồng, nhà tạm, mái che, nhà kho, sân bê tông, tường gạch, điện kè, đồng hồ nước.

9. Cụ Lê Thị K, bà Bùi Thị L, bà Bùi Thị Ngọc A, ông Bùi Công A, ông Bùi Tấn T, ông Bùi Quang C, bà Bùi Thị Bạch M, bà Bùi Thị Thu V, bà Bùi Thị Tuyết N, bà Bùi Thị Thu S, ông Bùi Thanh X và bà Bùi Thị Kim S có nghĩa vụ bàn giao 97,2m² diện tích đất thu hồi theo quyết định số 7033/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 theo quy định (vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

II. Chi phí tố tụng: Chi phí trích lục hồ sơ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.600.000 (năm triệu sáu trăm nghìn) đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu được khấu trừ vào số tiền đã ứng nộp tại Tòa án.

III. Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Lê Thị K và bà Bùi Thị L là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí. Ông Bùi Thanh X tự nguyện chịu 125.136.906 (một trăm hai mươi lăm triệu một trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm lẻ sáu) đồng.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Dĩ An;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHA dân sự TP. Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA.

Đỗ Thị Liễu